

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/DSST

Ngày: 31/5/2018

“V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A - TỈNH LONG AN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Lê Thị Vân

2/ Ông Trần Văn Nhị

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Bà Hà Thị Quy – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 173/2016/TLST-DS, ngày 05/10/2016. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐST-DS, ngày 26/4/2018 giữa:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông Lê Hoàng D, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp 1, xã TĐ, huyện BL, tỉnh Long An.

2. Ông Trịnh Quang K, sinh năm 1961. Địa chỉ: ấp BL, xã BT, huyện A, tỉnh Long An.

3. Ông Bùi Quốc S, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp BL 1, xã BT, huyện A, tỉnh Long An.

4. Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp VK, xã BA, huyện A, tỉnh Long An.

5. Ông Nguyễn Thế B, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp VK, xã BA, huyện A, tỉnh Long An.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức C, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp 3, xã MP, huyện A, tỉnh Long An.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Trần Hoàng L, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp 2, xã TT, huyện TH, tỉnh Long An.

- Ông Lê Bá N, sinh năm 1969. Địa chỉ: khu phố BP, phường 5, thành phố TA, tỉnh Long An.

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1964. Địa chỉ: phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An.

- Ông Nguyễn Chí Đ, sinh năm 1992. Địa chỉ: ấp VK, xã BA, huyện A, tỉnh Long An.

(Các nguyên đơn có mặt. Các đương sự còn lại vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2016, các ông Lê Hoàng D, ông Trịnh Quang K, ông Bùi Quốc S, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Thế B và ông Nguyễn Đức C thỏa thuận miệng là kope của ông D cuộc đất cho máy cày của các nguyên đơn còn lại kéo đổ đất cho các hộ dân kêu ông C đổ đất. Do năm trước, các ông có làm và cũng nói miệng, ông C đã thanh toán tiền đầy đủ. Khi đó, kope cuộc cho xe máy cày kéo giá 50.000đ/chuyến. Xe máy cày sức chứa 3m³ nhưng đổ vun lên là 4m³, xe ủi giá 25.000đ (ủi 1 xe máy cày đổ đất) là của năm rồi. Năm nay, ông C nói giá như năm rồi, công việc như sau:

Ông Lê Hoàng D thực hiện công việc: Kope cuộc đất đổ cho máy cày kéo, ủi đất máy cày đổ, ủi đất ruộng, xóc đất ruộng.

- Kope của ông D cuộc đất cho 6 người gồm ông Trịnh Quang K, ông Bùi Quốc S, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Thế B, ông Trần Hoàng L, ông Lê Bá N đổ đất tại 2 địa điểm của xã PM, huyện TP, tỉnh TG và xã MP, huyện A, tỉnh Long An.

Xe kope của ông D cuộc đất đổ lên máy cày là 2.006 xe. Trong đó, ở xã PM là 647 xe, ở xã MP là 1.359 xe. Khi Tòa án cùng với ông đi xác minh có kêu các hộ dân đổ đất của ông C viết bản tự khai, nhưng chỉ được một số, còn lại họ phải đi làm ngoài giờ hành chính mới về, nên ông chỉ yêu cầu số lượng xe kope cuộc là 1.949 xe. Số xe Kope có được là do ông C thừa nhận 1.834 xe cộng thêm số lượng xe chênh lệch của các hộ dân mà có bản tự khai ở xã MP là ông Nguyễn Đăng K (tên thường gọi M) chênh lệch là 5 xe; ông Nguyễn Trung B chênh lệch 10 xe, bà Trịnh Thị T chênh lệch 05 xe, ông Phùng Long H (tên thường gọi 3 C) chênh lệch 30 xe, ông Phùng Long T chênh lệch 04 xe. Tổng cộng chênh lệch 59 xe. Số xe chênh lệch ở xã PM là 56 xe gồm Đỗ Văn H chênh lệch 13 xe, ông Lương Thành N chênh lệch là 25 xe, bà Trần Thị Bé T chênh lệch là 2 xe, Trần Văn B chênh lệch là 11 xe, ông Phùng Long N chênh lệch 05 xe.

Số liệu ông yêu cầu có sự không thống nhất là do sổ sách bị mất không còn đầy đủ. Trước đó, ông C có báo cho ông là 1.922 xe nhưng khi hòa giải ở xã MP thì ông C phủ nhận và cho rằng kope của ông cuộc được chỉ 1.463 xe, nay lại cho là 1.834 xe. Hai bên cũng không đối chiếu được với nhau do ông C cứ trốn tránh. Việc Tòa án tiến hành đối chất cũng sẽ không được do ông C cứ vắng mặt chỉ làm mất thêm thời gian. Về thỏa thuận kope, máy ủi, máy cày thì

ông D, ông K, ông HS, ông S, ông B cùng thỏa thuận với ông C chứ bản thân ông D không Đ diện cho ai. Đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Về số tiền đã ứng, đề nghị ông C cung cấp sổ mà 5 nguyên đơn đã ứng tiền có chữ ký nhận rõ ràng chứ không tự ý nói bằng miệng. Vì ông C nói không đúng sự thật.

Tổng số tiền ông C phải trả cho ông D là:

- Tiền xe kope là: $1.949 \text{ xe} \times 50.000\text{đ}/\text{xe} = 97.450.000\text{đ}$.

- Ủi máy cày đồ đất là: $1.862 \text{ xe} \times 25.000\text{đ}/\text{xe} = 46.550.000\text{đ}$. (Trong đó ủi máy cày ở PM là 516 xe, cụ thể của ông Đỗ Văn H là 100 xe, ông Lương Thành N 25 xe, Đỗ Văn H là 166 xe, Nguyễn Thanh B là 200 xe, đắp dốc 25 xe. Còn ở MP là 1.346 xe).

- Ủi đất ruộng ở PM là 1ha giá 5.000.000đ của ông Đỗ Văn H.

- Ủi đất ruộng ở MP là: $(10 \text{ giờ đồng hồ} \times 350.000\text{đ}/\text{h} = 3.500.000\text{đ})$. (Nguyễn Minh K tên thường gọi Út L 9.000m^2 , 6 T 6.000m^2 , Lý Văn S tên thường gọi là 6 G 2.000m^2 . Tổng cộng là 1,7ha).

Ủi đất ruộng ở xã PM thì ông C tính theo diện tích còn ở xã MP thì tính theo thời gian. Do ông C thấy ông ủi mặt bằng ruộng quá nhanh nên chuyển sang thỏa thuận trả theo thời gian.

- Xóc ruộng là: $(3 \text{ giờ đồng hồ} \times 400.000\text{đ} = 1.200.000\text{đ})$. Khi kope không gom hết đất đổ lên máy cày thì phải ban ra toàn bộ ruộng cho bằng gọi là xóc ruộng. Xóc ruộng của ông Đỗ Văn H có xác nhận.

Ông có ứng tiền của ông C nhiều lần không nhớ ngày cụ thể, chỉ biết tổng cộng là 74.000.000đ (trong đó tài xế là ông Sơn có ứng 2.000.000đ) + tiền ông C vận chuyển máy kope, ủi của ông là 2.600.000đ. Tổng cộng là 76.600.000đ.

Tổng cộng ông D yêu cầu ông C trả: $(97.450.000\text{đ} + 46.550.000\text{đ} + 5.000.000\text{đ} + 3.500.000\text{đ} + 1.200.000\text{đ}) - 76.600.000\text{đ} = 77.100.000\text{đ}$, không yêu cầu tính lãi.

Các nguyên đơn ông Trịnh Quang K, ông Bùi Quốc S, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Thế B trình bày:

Trong khoảng thời gian ông D trình bày nêu trên, máy cày của các ông và ông Trần Hoàng L (đã nhận đủ tiền kéo máy cày cho ông C và đã nghỉ không làm cho ông C trước các ông) và ông Lê Bá N có kéo đất cho ông C. Ông C không có liên lạc trực tiếp kêu các ông kéo máy cày mà thông qua ông D kêu các ông về làm.

Khi làm các ông hỏi thì ông C nói giá máy cày kéo chuyển gần là 80.000đ; chuyển xa 100.000đ. Khi ứng tiền, các ông đã ứng trực tiếp từ ông C và có ký vào sổ của ông C. Nay ông C nói chuyển xa giá 80.000đ, chuyển gần giá 40.000đ là không đúng. Năm ngoái, các ông có làm cho ông C giá cũng như các ông trình bày. Ông C trả tiền rất sòng phẳng. Số lượng xe máy cày kéo đất

các ông cũng tự đối chiếu với ông C. Khi các nguyên đơn làm có người phụ nữ tên Nhi theo dõi và ghi sổ nhưng các nguyên đơn không biết họ tên và ở đâu.

Lúc trước, có ông L chạy máy cày nhưng ông L đã nhận tiền cũng giá 80.000đ/chuyến, ông L chạy được 81 chuyến thì nghỉ. Khi trả tiền cho ông L có các ông ở đó. Nay, ông C không trả tiền như đã thỏa thuận, còn thiếu tiền các ông cụ thể như sau:

- Xe máy cày của ông K kéo 510 chuyến đổ đất ở xã PM, huyện TP, tỉnh TG và xã MP, xã MA, huyện A. Khi đối chiếu ông C cũng nói của ông là 510 xe. Sổ sách ông C nắm hết nên ông yêu cầu ông C trả cho ông (510 xe x 80.000đ) – 9.000.000đ ông K đã ứng (không nhớ ngày tháng cụ thể), còn 31.800.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Xe máy cày ông S kéo 482 chuyến đổ đất ở xã PM, huyện TP, tỉnh TG và xã MP, xã MA, huyện A, tỉnh Long An. Ông C tự ghi sổ của ông C, ông S tự ghi sổ của ông S, hai bên tự đối chiếu hàng ngày. Căn cứ sổ ông S ghi là 482 xe. Nay ông yêu cầu ông C trả (482 xe x 80.000đ) – 24.000.000đ đã ứng (không nhớ ngày tháng cụ thể) = 14.560.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Xe máy cày của ông HS kéo 616 chuyến, trong đó đổ đất ở xã PM, huyện TP, tỉnh TG là 111 xe; còn ở xã MP, huyện A, tỉnh Long An là 505 xe. Ông HS có ghi sổ, phía ông C cũng có theo dõi. Tiền ứng ông C cũng có ghi đầy đủ nhưng giữ sổ hết.

Khi đổ đất thì chung 5 anh em. Ông không nhớ cụ thể đổ cho ai bao nhiêu mà ông chỉ ghi sổ theo dõi ngày đó đổ bao nhiêu xe đất thôi. Giá thị trường kéo đất là 80.000đ/chuyến, ông C đồng ý nên các ông mới làm. Ông đã ứng 31.000.000đ, ông C cũng có ghi sổ. Nay ông yêu cầu ông C trả (616 xe x 80.000đ/chuyến) - 31.000.000đ đã ứng = 18.280.000đ, không yêu cầu tính lãi.

- Xe máy cày của ông B kéo được 646 chuyến đổ đất ở xã PM, huyện TP, tỉnh TG và xã MP, huyện A. Đây là lần đầu ông B đi làm cho ông C. Do ông thuê người chạy máy cày nên tài xế là Nguyễn Chí Đ ghi rồi báo cho ông, ông có trực tiếp chạy 13 xe sau là ông không ghi sổ do đã xé phiếu nên không cần ghi sổ. Ông đã ứng của ông C tổng cộng 18.000.000đ nhưng không nhớ ngày, trong đó tài xế là ông Chí Đ ứng 13.000.000đ, ông ứng 5.000.000đ. Ông và ông C không có gút được số xe do ông C cứ trốn tránh. Nay ông B chỉ căn cứ vào sổ xe ông B theo dõi mà yêu cầu ông C trả cho ông B (646 xe x 80.000đ/chuyến) – 18.000.000đ đã ứng = 33.680.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên Tòa sơ thẩm, các ông K, ông S, ông HS, ông B xác định số chuyến máy cày kéo của ông HS gồm 616 xe, ông B 646 xe, ông L 81 xe, ông N 87 xe, còn lại số xe bao nhiêu thì 2 ông K và S chia đôi do bây giờ cũng không còn sổ sách đầy đủ, cuối buổi chạy các ông có đối chiếu với ông C rồi nhưng giờ ông C không giao sổ sách nên các ông cũng phải chịu. Từ xưa tới nay làm không có ký sổ, mạnh ai nấy ghi rồi đối chiếu là xong.

** Bị đơn ông Nguyễn Đức C trình bày tại biên bản hòa giải ngày 27/6/2017 có nội dung như sau:*

Giữa ông với các nguyên đơn ông Nguyễn Hồng S, ông Trịnh Quang K, ông Nguyễn Thái Bình, ông Bùi Quốc S không có hợp đồng giao kết làm ăn với nhau. Ông C chỉ có thỏa thuận bằng miệng với ông Lê Hoàng D kêu kope cuốc đất rồi ông D kêu các nguyên đơn nói trên về chở đất đổ. Số lượng xe kope cuốc đất là 1.834 xe, máy cày kéo là 1.834 xe.

Ông Lê Hoàng D có ứng tiền các ngày như sau: Ngày 16/4/2016, ông ứng 10.000.000đ, ngày 24/4/2016 ứng 2.000.000đ, ngày 01/5/2016 ứng 4.000.000đ, ngày 03/5/2016 ứng 3.000.000đ, ứng tại PM, TG 2.000.000đ, ngày 16/5/2016 ứng 20.000.000đ, ngày 08/5/2016 anh Sơn người làm cho ông D ứng 2.000.000đ, ngày 30/4/2016 ông D ứng 15.000.000đ nhưng không ký sổ và 30.000.000đ không nhớ ngày nhưng ông C nhớ là ông D ứng để sửa xe Cuốc (Máy Đào). Ngoài ra, ông C bỏ tiền ra để vận chuyển xe ủi 2.000.000đ, xe cuốc 1.000.000đ và xe ủi 900.000đ. Tổng số tiền ông D ứng là 91.900.000đ.

Ông HS (tên thường gọi D) đã ứng 35.000.000đ, ông S đã ứng 27.000.000đ, ông K đã ứng 16.300.000đ, ông B đã ứng 24.000.000đ.

Trước đây, ông C có hợp đồng làm ăn với ông Lê Tấn D (có hợp đồng thỏa thuận) thì quen biết với tài xế của ông D là ông Trịnh Quang K rồi mới hợp đồng làm ăn với ông Lê Hoàng D. Giữa ông C và ông D thỏa thuận miệng với nhau về giá cả như hợp đồng thỏa thuận giữa ông C và ông Lê Tấn Dũng. Cụ thể, thuê xe đào và cuốc, ủi với giá tiền là cuốc lên xe máy cày là 25.000đ/xe, ủi đổ đất là 12.000đ/chiếc, ủi đất ruộng trả mặt bằng 6.000.000đ (sáu triệu đồng)/1ha đất. Xe máy cày chạy 1km trở lên thì ông C trả 80.000đ/chuyến, dưới 1km trả 40.000đ/chuyến.

Tổng số xe kope cuốc cho máy cày kéo là 1.834 xe, ủi 09 công ở xã PM, huyện TP, tỉnh TG với thời gian 03 tiếng đồng hồ, không ủi 10 xe.

Xe kope cuốc giá 35.000đ x 1.834 xe = 64.190.000đ.

Xe máy cày chở giá 50.000đ x 1.834 xe = 91.700.000đ.

Xe ủi máy cày đổ giá 15.000đ x 1.530 xe = 22.950.000đ.

Xe ủi mặt bằng ở LC 09 công x 450.000đ/công = 4.050.000đ.

Xe ủi mặt bằng đường đan II ở xã MP 03 giờ đồng hồ x 250.000đ/h = 750.000đ.

Xe ủi mặt bằng ở xã MP đường đan số III ủi mặt bằng 02 giờ đồng hồ x 250.000đ = 500.000đ.

Đối với yêu cầu của các nguyên đơn thì ông C không đồng ý.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí Đ trình bày:* Ông B là chú ruột của ông. Ông có biết ông C nhưng không có làm cho ông C. Công việc của ông là chạy máy cày kéo đất loại 4m³. Ông chạy thuê cho ông B từ khoảng tháng 4 - 5/2016. Do ông và ông B là chú cháu ruột nên không thỏa thuận giá mỗi chuyến là bao nhiêu mà chỉ ghi lại số lượng xe chạy. Khi nào ông C thanh toán cho ông B thì ông B sẽ thanh toán lại cho ông. Ông đã chạy được

516 chuyến và có ứng tiền của ông C là 13.000.000đ. Ông chỉ nghe nói giá mỗi chuyến máy cày kéo là 80.000đ nhưng thỏa thuận cụ thể thế nào ông không rõ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Bá N trình bày:*

Ông C có kêu ông chạy máy cày năm 2015 - 2016. Năm 2016, ông có chạy cho ông C đồ đất ở xã PM, huyện TP, tỉnh TG và xã MA, huyện A. Xe máy cày của ông là loại lớn, quy cách thùng ngang 2m, dài 3m, cao 5,5m khối lượng 3m³ nhưng khi chở đồ vun lên 4m³. Ông chạy máy cày ở LC do ông D cuộc từ 06/4/2016 đến 17/4/2016. Tổng số xe ông chạy được là 87 chuyến. Trong đó, có 02 xe xa và 85 xe gần với giá xe xa là 100.000đ/chuyến, xe gần 80.000đ/chuyến.

Đến ngày 18/4/2016, ông C tách ông và ông K, Sử qua chạy bên xã MA, đến ngày 05/5/2016 thì ngưng không chạy nữa. Ông chạy bên xã MA 265 xe. Bên xã MA, ông và ông K, ông S có chạy 20 xe làm đường không tính với ông C. Ông không nắm rõ số lượng xe từng người bên xã PM do chạy sau, còn bên xã MA ông có làm sổ theo dõi và biết ông K chạy 208 xe, ông S chạy 236 xe. Bên xã MA do ông Trần Văn H (tên thường gọi Sáu Nhẹ) cuộc. Đến ngày 05/5/2016, ông không chạy cho ông C nữa. Ông có ứng của ông C 13.860.000đ, còn 14.400.000đ ông C chưa trả cho ông. Việc theo dõi số lượng xe do ông tự ghi, ông C không có ký sổ, chỉ khi ứng tiền ông C mới cho ký sổ của ông C. Ông không biết những người khác ứng của ông C bao nhiêu tiền vì mỗi người ứng tiền đều ký vô sổ của ông C.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày:*

Chỗ làm ăn, ông có người cháu giới thiệu lên làm với mấy nguyên đơn. Ông có kope cuộc đất cho ông C năm 2016 ở xã MP và xã MA, huyện A. Ông chỉ cuộc đất bên xã MA cho 3 người là ông K, ông S, ông N. Ba người này chạy máy cày lớn. Trong số xe mà ông D yêu cầu 1.949 không có xe kope của ông cuộc đất.

Giá thỏa thuận công việc của ông với ông C là kope cuộc 60.000đ/xe máy cày lớn. Về giá ủi đất ông không biết do ông chỉ có xe kope. Ông đã cuộc cho ông K, ông S bên xã MA tổng cộng 444 xe. Trong đó, ông K chạy 208 xe, ông S chạy 236 xe. Ông C còn nợ tiền ông chưa trả. Sau này mà không trả ông sẽ khởi kiện. Khi trả tiền, ông có kêu làm sổ thì ông C không chịu làm. Hồi đó, khi ông ứng tiền thì có ký tên vào sổ ông C, sau này thì ông C không cho ký sổ nữa.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tòa án tiến hành thụ lý vụ án, hòa giải nhưng không thành. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau để giải quyết toàn bộ vụ án và không cung cấp thêm bất cứ tài liệu, chứng cứ nào mới.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa các nguyên đơn với ông Nguyễn Đức C là tranh chấp hợp đồng dịch vụ được quy định tại điều 513 Bộ luật dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã MP, huyện A, tỉnh Long An, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Long An được qui định tại khoản 3 điều 26, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Đức C là bị đơn đã được Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án nhưng vẫn vắng mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng bà N là người làm của ông C có ghi sổ theo dõi để cả hai bên cùng đối chiếu số xe hàng ngày. Ngoài ra, ông C trình bày tài xế của ông D là “ông S” đã ứng 2.000.000đ. Ông D cũng thừa nhận ông Sơn có ứng 2.000.000đ. Nhưng các đương sự không ai cung cấp họ tên đầy đủ, địa chỉ của ông Sơn, bà N nên Tòa án không thể triệu tập những người này để lấy lời khai được.

Về người khởi kiện: Ông C cho rằng chỉ làm ăn với ông D, không có hợp đồng làm ăn với các ông K, ông S, ông HS, ông B mà do ông D tự kêu những người này về làm nên ông chỉ biết mình ông D. Ông D xác định ông không có hợp đồng làm ăn với các nguyên đơn còn lại, không Đ diện cho bất kỳ nguyên đơn nào. Việc các nguyên đơn làm cho ông C thì tự các bên thỏa thuận với nhau, không liên quan đến ông.

Xét thấy, các ông K, ông S, ông HS, ông B kéo máy cày đổ đất cho người dân thì ông C biết và cho các nguyên đơn ứng tiền trực tiếp, không thông qua ông D. Ngoài ra, ông C còn điều động máy cày kéo đất của ông K, ông S qua địa bàn xã MA để đổ đất cho người dân. Do đó, các nguyên đơn được quyền khởi kiện khi cho rằng quyền lợi của nguyên đơn bị xâm phạm theo Điều 4, Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C có cung cấp giấy viết tay về số xe người dân kêu đổ đất và cho là ghi từ sổ gốc ra nhưng ông không cung cấp sổ gốc dù Tòa án đã ra thông báo cho ông giao nộp chứng cứ. Ngoài ra, ông C có cung cấp “Hợp đồng thỏa thuận” về việc cuốc và ủi đất, đổ đất ruộng ngày 17/4/2015 của ông C với ông Lê Tấn D có nội dung “Bên A đồng ý thuê xe đào

và cuốc, ủi với giá tiền lá cuốc lên xe máy cày là 25.000đ một xe, ủi đồ 12.000đ/xẻ, thanh toán tiền cuốc 300 (Ba trăm) xẻ thanh toán một lần, ủi đất ruộng trả mặt bằng 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) 1ha”.

Xét thấy đây là hợp đồng thỏa thuận giữa ông C và ông D không liên quan đến các nguyên đơn. Đồng thời, trong hợp đồng cũng không ghi rõ là kope cuốc lên xe máy cày bao nhiêu khối. Đây là hợp đồng của năm 2015 nên không có cơ sở để áp dụng cho hợp đồng năm 2016 giữa các nguyên đơn và ông C mà Tòa án nhân dân huyện A đang giải quyết.

Từ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định: Từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2016, ông Lê Hoàng D có kope, máy ủi còn các ông Trịnh Quang K, Bùi Quốc S, Nguyễn Hồng S, Nguyễn Thế B có máy cày kéo đã làm cho ông C các công việc là kope của ông D đã cuốc đất cho máy cày của các nguyên đơn kéo đồ đất cho người dân ở xã PM, huyện TP, tỉnh TG và xã MP, huyện A. Ngoài ra, ông K, ông S còn kéo máy cày do ông Trần Văn H cuốc đất tại xã MA, huyện A. Ông D còn làm các công việc ủi đất máy cày đồ đất, ủi mặt bằng ruộng, xóc ruộng cho các hộ dân.

Khi thực hiện công việc, các nguyên đơn và ông C không lập hợp đồng bằng văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng. Các nguyên đơn có ứng tiền trực tiếp từ ông C nhưng 2 bên không thống nhất số tiền đã ứng. Các nguyên đơn xác định khi ứng tiền đều có ký tên vào sổ của ông C và tự ghi vào sổ để theo dõi. Tòa án đã thông báo cho ông C cung cấp tài liệu chứng minh về số tiền cho các nguyên đơn ứng khi thực hiện công việc nhưng ông C không cung cấp sổ sách có ký nhận của các nguyên đơn ứng tiền, nên chấp nhận theo lời thừa nhận của nguyên đơn về số tiền các nguyên đơn đã ứng.

Xét yêu cầu của ông D:

- Về số lượng xe kope mà ông D trình bày không thống nhất, khi thì cho rằng kope của ông cuốc được 2.006 xe, khi thì cuốc được 1.949 xe nhưng ông C chỉ thừa nhận 1.922 tại buổi hòa giải ở Ủy ban nhân dân xã MP, tại buổi hòa giải ngày 27/6/2017 tại Tòa án nhân dân huyện A ông C thừa nhận xe kope ông D cuốc được 1.834 xe.

Ông D và ông C không cung cấp được bất kỳ sổ sách nào có sự đối chiếu giữa 2 bên để xác định số lượng xe kope cuốc đất cho máy cày kéo mà ông D đã thực hiện. Ông D có cung cấp danh sách các hộ dân kêu đồ đất nhưng khi Tòa án đi xác minh và cho các hộ này làm bản tự khai thì không thể thu thập được đầy đủ tất cả những hộ dân trong danh sách ông D cung cấp do những người này phải đi làm không có nhà. Ông D cũng thừa nhận điều này và cho rằng số lượng không đáng kể nên ông D không thu thập tiếp. Tổng số lượng xe mà người dân có bản tự khai thấp hơn số xe ông C thừa nhận, nên Hội đồng xét xử chấp nhận lời thừa nhận của bị đơn về số lượng xe kope cuốc đất cho máy cày kéo là 1.834 xe.

- Về khối lượng công việc Ủi máy cày đồ đất, Ủi đất ruộng, xóc ruộng mà ông D đã thực hiện, Hội đồng xét xử xét thấy: Các bên trong quá trình thực

hiện công việc với khối lượng lớn trong thời gian dài nhưng không làm hợp đồng, không ghi chép sổ sách, đối chiếu rõ ràng dẫn tới việc tranh chấp, không thống nhất được bất kỳ số liệu nào từ khối lượng công việc, tiền công là lỗi của các bên. Nay các bên chỉ trình bày miệng, không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện lời trình bày của mình là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử lấy mức bình quân của khối lượng 3 công việc nói trên, tiền công mà các bên thừa nhận để giải quyết. Cụ thể như sau:

Khối lượng công việc ông D đã làm và giá tiền như sau:

- Kope móc đất: $1.834 \text{ xe} \times [(50.000\text{đ} + 35.000\text{đ}) : 2] = 77.945.000\text{đ}$
 - Ủi đất máy cày đồ: $[(1.862 \text{ xe} + 1.530 \text{ xe}) \times (25.000\text{đ} + 15.000\text{đ})] : 2 = 33.920.000\text{đ}.$

- Ủi đất ruộng ở PM: $[(10.000\text{m}^2 + 9.000\text{m}^2) \times [(500.000\text{đ} + 450.000\text{đ})/\text{công}] : 2 = 9.500\text{m}^2 \times 475.000\text{đ} = 4.512.500\text{đ}.$

- Ủi đất ruộng ở MP: $[(10\text{h} + 5\text{h}) \times (350.000\text{đ} + 250.000\text{đ})] : 2 = 2.250.000\text{đ}.$

Xốc ruộng: $3\text{h} \times 400.000\text{đ} = 1.200.000\text{đ}$ (có xác nhận của ông Đỗ Văn Hoai)

- Tổng cộng ông D đã thực hiện công việc với tổng số tiền là: $[77.945.000\text{đ} + 33.920.000\text{đ} + 4.512.500\text{đ} + 2.250.000\text{đ} + 1.200.000\text{đ}] = 119.827.500\text{đ}.$

Như vậy, ông C phải trả cho ông D như sau: $(119.827.500\text{đ} - 76.600.000\text{đ}) = 43.227.500\text{đ}.$

Xét yêu cầu của các nguyên đơn ông K, ông S, ông HS, ông B:

Tại phiên Tòa, các ông K, ông S, ông HS, ông B thống nhất số chuyển kope cuốc đất của ông D bao nhiêu thì tổng số máy cày kéo bấy nhiêu. Trong đó, ông HS là 616 xe, ông B là 646 xe, ông L là 81 xe, ông N là 87 xe, còn lại bao nhiêu xe do ông D cuốc là ông K, Sử chia đôi do hai ông không còn sổ sách đầy đủ. Do đó, mỗi ông chạy máy cày kéo đất được 202 xe do ông D cuốc.

Ngoài ra, ông K và ông S còn chạy máy cày tại địa bàn xã MA do ông Trần Văn H cuốc đất. Cụ thể ông K chạy được 208 xe, ông S chạy được 236 xe. Số liệu các ông có được là do ông H cuốc đất có sổ theo dõi nên mới cung cấp. Tổng số xe mà ông S đã chạy máy cày tại 3 điểm xã PM, xã MP, xã MA là $202 \text{ xe} + 236 \text{ xe} = 438 \text{ xe}$; ông K là $202 \text{ xe} + 208 \text{ xe} = 410 \text{ xe}.$

Về giá tiền: Các ông Trần Hoàng L, ông Lê Bá N có cung cấp giá máy cày kéo là 80.000đ/chuyến nhưng cũng chỉ là lời trình bày miệng không có tài liệu chứng minh và các ông xác định ông C còn nợ tiền các ông nên không có căn cứ lấy giá này để giải quyết tranh chấp. Cả nguyên đơn và bị đơn không cung cấp được bất cứ tài liệu nào thể hiện có sự đối chiếu sổ sách giữ các bên về số lượng xe, bao nhiêu chuyến xa, gần, đây là lỗi của cả 2. Hội đồng xét xử lấy giá trung bình của mức giá đương sự đã cung cấp chuyến xa, gần để tính như

sau: $(100.000đ + 80.000đ) + (80.000đ + 40.000đ) : 4 = 75.000đ/\text{chuyến}$.

Số tiền ông C phải trả cho ông HS: $(616 \text{ xe} \times 75.000đ) - 31.000.000đ = 15.200.000đ$.

Số tiền ông C phải trả cho ông B: $(646 \text{ xe} \times 75.000đ) - 18.000.000đ = 30.450.000đ$.

Số tiền ông C phải trả của ông K: $(410 \text{ xe} \times 75.000đ) - 9.000.000đ = 21.750.000đ$

Số tiền ông C phải trả cho ông S: $(438 \times 75.000đ) - 24.000.000đ = 8.850.000đ$.

Về phần công việc của các ông L, ông N, ông H, ông CD các ông xác định không tranh chấp hay có yêu cầu gì trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26 và các Điều 35, 39, 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh lệ phí, án phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Áp dụng Điều 513 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng D, ông Trịnh Quang K, ông Bùi Quốc S, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Thế B đối với ông Nguyễn Đức C về việc “Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ”.

Buộc với ông Nguyễn Đức C phải trả cho ông Lê Hoàng D số tiền 43.227.500đ, ông Trịnh Quang K số tiền 21.750.000đ, ông Bùi Quốc S số tiền 8.850.000đ, ông Nguyễn Hồng S số tiền 15.200.000đ, ông Nguyễn Thế B số tiền là 30.450.000đ.

Kể từ ngày các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Nguyễn Đức C còn phải trả thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản theo điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng D về việc buộc ông Nguyễn Đức C trả số tiền là 33.872.500đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Quang K về việc buộc ông Nguyễn Đức C trả số tiền là 10.050.000đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Quốc S về việc buộc ông Nguyễn Đức C trả số tiền là 5.710.000đ.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng S về việc buộc ông Nguyễn Đức C trả số tiền là 3.080.000đ

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế B về việc buộc ông Nguyễn Đức C trả số tiền là 3.230.000đ

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức C phải chịu 5.973.875đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Hoàng D phải chịu 1.693.625đ, ông Trịnh Quang K phải chịu 502.500đ, ông Bùi Quốc S phải chịu 285.500đ, ông Nguyễn Hồng S phải chịu 200.000đ, ông Nguyễn Thế B phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0001689, 0001692, 0001691, 0001690, cùng ngày 03/10/2016 mà các ông đã nộp tại Chi Cục thi hành án huyện A, tỉnh Long An. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa cho ông Lê Hoàng D là 306.375đ, ông Trịnh Quang K là 277.500đ, ông Bùi Quốc S là 79.500đ, ông Nguyễn Hồng S là 250.000đ, ông Nguyễn Thế B là 640.000đ.

4/ Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án được quyền tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- CCTHA, VKS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Mỹ Phượng